

Quan hệ giới trong cộng đồng vạn đồ

Hoàng Bá Thịnh

Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội

Tóm tắt: Bài viết dựa trên kết quả nghiên cứu nông thôn có sự tham gia (PRA) thuộc dự án “Nâng cao hiểu biết về cư dân vạn đồ và những dịch vụ cơ bản cho cư dân vạn đồ” của Trung tâm Nghiên cứu Giới, Gia đình và Môi trường trong phát triển (CGFED) triển khai năm 2002 tại 6 xã: 3 xã Thắng Lợi, Xã Ngọc Vũng và xã Quan Lạn của huyện Vân Đồn (Quảng Ninh) và 3 xã: xã Phú Xuân, xã Phú An và thị trấn Thuận An (huyện Phú Vang - Thừa Thiên- Huế). Những thông tin từ nghiên cứu định tính cho thấy mặc dù quan hệ giới trong cộng đồng vạn đồ chưa đạt được sự bình đẳng thật sự như mong đợi, tuy nhiên đã chỉ ra rằng không phải trong mọi trường hợp bình đẳng giới tỷ lệ thuận với mức sống và học vấn cao, rằng những người dân vạn đồ tuy có trình độ học vấn chưa cao, đời sống còn nghèo và thiếu thốn, nhưng lại không có những biểu hiện bất bình đẳng giới như một số nhóm dân cư khác.

Từ khóa: Giới ; Phân công lao động theo giới, Gia đình vạn đồ.

Giới thiệu

Việt Nam là một trong những quốc gia lớn ở Đông Nam Á với diện tích đất đai xấp xỉ 330.363km², là một quốc gia biển với diện tích vùng biển gấp 3 lần diện tích đất liền. Việt Nam có 29/61 tỉnh và thành phố ven biển, chiếm 17% diện tích cả nước. Bờ biển dài 3260km kéo dài từ Vịnh Bắc Bộ tới Vịnh Thái Lan giữa vĩ tuyến 23° và 7°B, dọc theo bờ biển Đông, biển lớn thứ hai trong sáu biển lớn của thế giới, sau Địa Trung Hải. Trung bình

cứ 100km² đất liền Việt Nam có 1km bờ biển, trong khi tỷ lệ trung bình trên thế giới là 600km²/1km. Chỉ số tính biển của Việt Nam (chiều dài bờ biển/diện tích đất liền) là 0,01, đứng đầu Đông Dương, trên Thái Lan (0,007) và xấp xỉ Malaysia.

Với mức tăng dân số khoảng 1,5%/năm (UNDP, 2000), Việt Nam là nước lớn thứ 20 về dân số trên thế giới và thứ hai ở Đông Nam Á, sau Indônêxia. Tổng điều tra dân số và nhà ở (1999) với số dân là 76,354 triệu (UNDP, 2000), mật độ dân cư trung bình là 231 người/1km². Khoảng 1/4 dân số Việt Nam sống tại các vùng ven biển. Mật độ dân cư vùng ven biển là 281 người/1km², tức 1,34% cao hơn so với mật độ dân cư trung bình của cả nước. Mức tăng trưởng dân số trong khu vực ven biển cũng cao hơn nhiều so với các vùng khác, khoảng 4% một năm (GEF-UNDP, 2000). Bên cạnh đó, nhiều tỉnh có sông, ngòi, hồ, v.v. nếu tính cả các địa phương có khai thác và nuôi trồng thủy sản thì có đến 217/631 quận, huyện, thị (chiếm 34,4%) có hoạt động liên quan đến thủy sản. Riêng về lao động trên biển, ước tính có khoảng 5-6 triệu người - trong lực lượng này phụ nữ có vai trò to lớn; đây là nguồn nhân lực có vai trò quan trọng quyết định việc thực hiện chiến lược phát triển kinh tế biển của Chính phủ.

Với cư dân vạn đò, một đối tượng đặc thù, còn ít được quan tâm trong các chương trình phát triển kinh tế - xã hội và cả trong nghiên cứu khoa học xã hội. Nhóm cư dân này đang cần có sự đầu tư của xã hội không chỉ về kinh tế - kỹ thuật, văn hoá, giáo dục mà còn cần có những nghiên cứu khoa học nghiêm túc để có được nhận thức đúng và toàn diện về họ, ngõ hầu làm cơ sở cho việc tạo lập chính sách về cư dân vạn đò trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Bài viết này chỉ là một vài phác thảo, rất cần có những nghiên cứu tiếp theo về cư dân vạn đò, với những khía cạnh/chiều cạnh đa dạng trong đời sống của họ, trong đó có vấn đề quan hệ giới.

Trong cuộc thi “Những ý tưởng mới trong phát triển chống đói nghèo” do Ngân hàng Thế giới tổ chức, năm 2001 có 2400 dự án từ 122 quốc gia tham dự cuộc thi này; với 205 dự án được vào vòng chung kết và chỉ có 34 dự án giành được giải thưởng. Lần đầu tiên Việt Nam giành được giải thưởng cho dự án “*Nâng cao hiểu biết về cư dân vạn đò và những dịch vụ cơ bản cho cư dân vạn đò*” của Trung tâm Nghiên cứu Giới, Gia đình và Môi trường trong phát triển (CGFED).

Bài viết này dựa trên kết quả nghiên cứu nông thôn có sự tham gia (PRA) thuộc dự án nói trên được triển khai năm 2002 tại 6 xã; đó là: 3 xã Thắng Lợi, Xã Ngọc Vũng và xã Quan Lạn của huyện Vân Đồn (Quảng Ninh) và 3 xã: xã Phú Xuân, xã Phú An và thị trấn Thuận An (huyện Phú Vang - Thừa Thiên- Huế).

Với 15 cuộc thảo luận nhóm và 214 phỏng vấn bán cấu trúc, tổng số

đối tượng tham gia vào nghiên cứu bao gồm 442 lượt người với những khác biệt về lứa tuổi, nhóm xã hội, nghề nghiệp, mức sống và giới và tình trạng hôn nhân. Từ những thông tin đa dạng từ dự án nghiên cứu, bài viết này phác thảo vài nét về quan hệ giới trong cộng đồng cư dân vạ đồ.

1. Khái niệm cư dân Vạ đồ

Theo Từ điển tiếng Việt, *Vạ* được định nghĩa là “Làng của những người làm nghề đánh cá, thường ở trên mặt sông. *Vạ chài*” (Từ điển tiếng Việt, 2003).

Chúng tôi sử dụng từ Vạ đồ với phạm vi rộng hơn, không chỉ giới hạn ở những người làm nghề đánh cá trên sông, mà cả những người làm nghề đánh cá trên đầm phá (ví dụ phá Tam Giang) và trên biển. *Cư dân vạ đồ là những ngư dân sống bằng nghề đánh bắt trên sông, biển*. Họ thường tụ tập thành vạ, cuộc sống của họ gắn liền với con nước, theo đuôi con cá, tôm. Là một nhóm dân số đặc thù, khác với những ngư dân có nhà xây dựng trên đất liền, cư dân vạ đồ là những người lấy con đò, thuyền - phương tiện đánh, bắt cá của mình - làm nhà. Cư dân vạ đồ có chung một đặc điểm là lấy con đò/thuyền (ở một vài địa phương thuộc miền Trung, người dân vạ đồ gọi con đò/ thuyền là *nối*) làm nhà, sống bằng nghề đánh bắt, tuy nhiên họ lại có những điểm khác nhau tùy thuộc vùng cư trú, đánh bắt trên sông, đầm phá hay ngoài biển (nhưng không đánh bắt xa bờ).

Phân biệt loại hình nghề nghiệp trong cư dân vạ đồ, vạ chài trong những năm gần đây có thể tạm phân loại như sau:

Thứ nhất, cư dân vạ đò/vạ chài sống bằng nghề đánh bắt: nhóm này chiếm đa số trong các vùng, miền sông biển. Những người mà dân gian vẫn gọi là thuyền chài, sử dụng thuyền nhỏ để đánh cá bằng chài lưới.

Thứ hai, cư dân vạ đò vừa đánh cá vừa làm thêm những nghề khác, đặc biệt với những người đánh bắt gần bờ (nuôi trồng thủy sản, trồng trọt, chăn nuôi).

Thứ ba, cư dân vạ đò/vạ chài không sống bằng nghề đánh bắt mà sống bằng nghề dịch vụ (như chở thuê, làm các dịch vụ xã hội), điển hình như làng chài bên cầu Long Biên (Hà Nội), trên sông Hương (Huế). Đặc điểm nổi bật của nhóm cư dân vạ đò này là tuy họ sống trên sông nước nhưng lại không làm nghề đánh bắt cá, tôm. Vì không phải là dân vạ đò gốc, nên tuy sống trên đò/thuyền nhưng họ lại làm những công việc kiếm sống trên bờ, họ làm đủ thứ nghề để sống, như: làm thuê, bốc vác, đập xích lô, bán hàng rong, v.v.; họ làm nên những xóm chài nhưng không làm nghề chài lưới. Thường thì với những nhóm cư dân này họ đến từ những địa phương khác nhau, không hoặc ít có quan hệ họ hàng, ruột thịt so với nhóm cư dân sống bằng nghề đánh bắt hải, thủy sản.

2. Phân công lao động theo giới trong gia đình vạn đồ

Việc phân công lao động trong các hộ gia đình vạn đồ dựa trên giới tính và độ tuổi. Nam giới thường là chủ hộ gia đình và là trụ cột của gia đình trong sản xuất. Người phụ nữ ngoài việc bếp núc, sinh đẻ và nuôi con thì có thể tham gia những việc như: buôn bán, đan lưới, vá lưới hay phụ giúp chồng trong việc đánh bắt cá, tôm. Một số phụ nữ có thể theo chồng ra khơi đánh bắt cá gần bờ, nhưng cũng chủ yếu là phụ giúp chồng và lo toan công việc hậu cần cho việc đánh bắt hải sản. Anh Nguyễn Văn Tr., 40 tuổi, ở Phú Vang cho biết: *“Vợ tát nước, nấu ăn, gom tôm và phân loại, bán tôm, cá. Chồng chạy máy, thả lưới”*. Còn anh Nguyễn Văn L., 30 tuổi nói: *“Chồng bủa lưới thì vợ đi bán cá, tôm. Lưới hỏng thì chủ yếu là chồng sửa, vợ ít sửa. Khi thuyền, ghe hỏng thì chồng sửa chữa”*.

Với những gia đình vạn đồ chỉ có thuyền, ghe nhỏ đi đánh cá thì hầu hết là cả hai vợ chồng cùng đi làm, thường bắt đầu từ 5 hay 6 giờ tối, đi bủa lưới cả đêm đến sáng hôm sau. Những cặp vợ chồng này phân công lao động: *“Chồng chèo, vợ bủa lưới và kéo lưới”*. Khi được hỏi vì sao vợ vừa bủa lưới sau đó lại kéo lưới chứ không phải là chồng kéo lưới, thì những người vợ đều trả lời giống nhau: *“Vì chèo thuyền hay xuống/ghe ngược gió nặng lắm, nhất là những hôm có gió lớn, phụ nữ không thể chèo được”*. Với quan niệm như vậy, người dân vạn đồ cho rằng nam giới đảm nhận công việc nặng nề, vất vả hơn phụ nữ. Nhưng theo quan sát của chúng tôi, cũng không thể nói là công việc của người phụ nữ vạn đồ là nhẹ, khi mà họ phải kéo những tay lưới với độ dài 50 mét và rộng (sâu) khoảng 1 đến 1,5 mét đằm nước, trong đêm lạnh *“Mỗi đêm bủa lưới xuống, kéo lưới lên vài lần. Nặng lắm”* (Nữ, 39 tuổi, không biết chữ, vạn đồ thôn Lê Bình).

Với gia đình vạn đồ có nuôi trồng thủy sản thì sự phân công lao động theo giới có sắc thái khác. Theo chị Trần Thị H., 45 tuổi ở thôn Lê Bình, xã Phú Xuân, có 5 con, gia đình làm nghề nuôi trồng thủy sản với diện tích 1,25 ha, cho biết:

“Chồng đào hồ, cho tôm ăn, ngủ tại hồ, thỉnh thoảng cũng nấu ăn, tắm cho con nhỏ. Còn tôi đi chợ nấu ăn, giặt giũ, đi họp phụ huynh, họp phụ nữ. Khi đến mùa thả tôm cần thì cả nhà vợ chồng con cái cùng tham gia cho tôm ăn”.

Sự tham gia của phụ nữ và nam giới trong khai thác đánh bắt hải sản như vậy cũng có thể thấy ở vùng biển tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, điều mà các nhà nghiên cứu gọi đó là đặc điểm của những phụ nữ thuộc các gia đình thủy cư hay thủy diện (sinh sống, cư trú trên mặt nước).

Có điểm khác biệt về phân công lao động theo giới giữa cư dân vạn đồ ở sông/đầm phá với với cư dân vạn đồ vùng biển. Những gia đình có tàu

đánh bắt với công suất lớn, có thể đánh bắt xa bờ thì chỉ có một số phụ nữ vạm vỡ có thể theo chồng ra khơi đánh cá hàng tuần lễ, 10-15 ngày hay cả tháng. Một số phụ nữ còn phải đảm nhận chức năng làm mẹ, chăm sóc con cái, trông nom gia đình nên không thể theo chồng đi đánh bắt xa bờ dài ngày. Cũng còn phải kể đến các yếu tố văn hoá truyền thống, phong tục ở nhiều cộng đồng vạm vỡ dẫn đến sự vắng bóng phụ nữ trên biển khơi.

Do đặc trưng của nghề đi biển là cường độ làm việc căng thẳng, tính mạo hiểm cao nên đòi hỏi nhiều về sức lực cơ bắp, nghị lực và kinh nghiệm đi biển. Những ưu thế này phần lớn thuộc về nam giới, vì vậy làm nghề này chủ yếu là nam giới và họ trở thành người mang lại nguồn thu nhập chính trong gia đình ngư dân. Mặt khác, phụ nữ vùng ven biển không tham gia vào việc đánh bắt cá bên cạnh những lý do liên quan đến thể chất/sinh học nói trên còn có lý do thuộc về quá trình xã hội hoá vai trò giới theo khuôn mẫu văn hoá truyền thống. Theo đó, chỉ có nam giới mới phù hợp với lao động trên biển, còn phụ nữ làm công việc nội trợ trên bờ. Từ đời này qua đời khác, nam giới vẫn luôn là lực lượng lao động chính trên biển, *những kinh nghiệm đi biển của ngư dân thường được truyền lại cho những đứa con trai. Còn những kinh nghiệm nội trợ, công việc chuẩn bị cho những chuyến đi biển và chế biến, tiêu thụ hải sản thường được các bà mẹ dạy cho con gái của mình.* Chính những khuôn mẫu văn hoá truyền thống đó đã ăn sâu vào trong tiềm thức của người dân ven biển, nó quy định và điều tiết vai trò giới của các thành viên trong cộng đồng ngư dân. Như một nghiên cứu về vai trò nam chủ hộ ngư dân ven biển cho thấy, 91% nam chủ hộ chịu trách nhiệm chính trong việc đánh bắt hải sản, còn phụ nữ đảm nhận chính trong việc chế biến hải sản: 67,7%; mua bán hải sản: 73,1%; chăn nuôi: 66,7% và dịch vụ 60%. (Nguyễn Đình Tấn và cộng sự, 1999: 168-69). Tuy nhiên, tùy thuộc vào hoàn cảnh và những thời điểm nhất định mà người phụ nữ tham gia vào việc khai thác đánh bắt hải sản. Như trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, phụ nữ cũng lao động trên biển như nam giới, ví dụ ở phường Nghi Tân, thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An, phụ nữ đi biển chiếm 20% tổng số lao động trên biển. Nghiên cứu cho thấy công việc chủ yếu của phụ nữ là tham gia vào việc nội trợ trên thuyền. Nếu có phụ nữ tham gia vào việc khai thác, đánh bắt hải sản thì phần lớn là câu tôm, câu mực ở ven bờ, hầu như không có phụ nữ nào trở thành chủ thuyền với tư cách là thuyền trưởng. Sự tham gia khai thác, đánh bắt hải sản của phụ nữ bao giờ và lúc nào cũng có những nam giới bên cạnh. Theo ý kiến của một nam ngư dân 62 tuổi, gia đình có 4 đời làm nghề biển ở tỉnh Bình Thuận: *“Tôi sinh ra và lớn lên ở đây chừng đã được 60 năm rồi. Trước tôi còn có mấy đời ông cố từ Quảng Bình vào. Ở biển thì phải gắn với nghề cá thôi, tôi tính đến nay được 4- 5 đời chi đó. Suốt mấy đời nay, đàn ông chuyên lo đánh cá trên biển, còn đàn bà thì lo nội trợ, bán cá, cứ thế cho*

đến bây giờ” (Nguyễn Đình Tấn và cộng sự, 1999:67). Cũng cần nhận thấy rằng sự phân công lao động theo giới của dân vạn chài không phải bao giờ cũng rập khuôn như nhận xét của một nghiên cứu là: “*Sự khác biệt trong phân công ngành nghề giữa nam và nữ có thể đánh giá ở mức độ gần như tuyệt đối: người nam giới có công việc chính là đánh bắt hải sản (hoạt động diễn ra trên biển), trong khi đó nữ giới có công việc chính là nội trợ, buôn bán nhỏ và các dịch vụ (hoạt động diễn ra trên bờ)...*” (Nguyễn Đình Tấn và cộng sự, 1999: 64). Trong nghiên cứu của chúng tôi, thảo luận nhóm phụ nữ nghèo ở xã Thắng Lợi cho thấy có sự cùng tham gia của phụ nữ trong đánh bắt hải sản với nam giới, như ý kiến của chị Nguyễn Thị Ng., 28 tuổi, văn hoá lớp 7, ở thôn 4 xã Thắng Lợi:

“*Cả hai vợ chồng đi biển khi gió lặng thì có thể đi làm cả tháng chỉ về thoáng 1, 2 ngày để thắp hương tổ tiên, hay thăm con cái, còn những ngày gió thì về. Đánh cá thì thường vào 3h đến 7h thì đánh cá và nghỉ đến 6 giờ chiều, và từ 6h đến 9h thì lại đi đánh cá tiếp. Vào những tháng 5, tháng 6 làm không được thì chúng em phải đi làm đêm, làm nghề biển này theo con nước*”.

Chị Phạm Thị G., 49 tuổi, văn hoá lớp 9, ở thôn 1:

“*Hai vợ chồng tôi cùng đi biển đánh lưới, làm đánh lưới biển ở trong bờ, làm lưới nhỏ không phải đi xa khơi xa, làm nghề này cũng phải theo con nước. Nếu nước kém thì thả vào buổi chiều khoảng 3 đến 4 giờ, nếu thời điểm cá hay về đêm thì thả xuống kéo ngay. Còn những ngày khác thường chiều thả, sáng kéo và làm nghề lưới thường phải vá lưới liên tục, từ sáng đến tối và khi đánh cá xong thì bán cá ngay, làm nghề lưới này thì hai vợ chồng cùng phải kéo*”.

Với phụ nữ không đi biển cùng chồng thì họ thường ở nhà làm nội trợ, chăn nuôi hoặc làm thêm một vài việc để có thêm thu nhập cho gia đình.

“*Chồng em đi biển những ngày mưa gió thì ở nhà, còn không làm những việc vặt nào cả. Khi biển lặng có thể đi đến 10 ngày hay một tháng, còn em thì ở nhà nấu rượu và nuôi lợn*”. (Lê Thị Ng., 30 tuổi, ở thôn 2, trình độ văn hoá 4/10, xã Thắng Lợi).

Thường thì họ đi làm thuê, và được thuê nhiều nhất vào tháng 11 và 12, như đi phát nương. Tháng 5, tháng 6 mưa nhiều ít việc làm thuê, họ trồng rau ở nhà.

“*Từ tháng 7 đến tháng 12, vợ chồng tôi ngoài đi đánh lưới ra còn đi làm thuê. Một số gia đình họ thuê vợ chồng tôi xuống làm sáo. Vì làm sáo là chằng mùng (lưới) bắt cá, cứ 6 tháng là mùng lại hỏng nên phải lội xuống nước thay. Đáng lẽ bình thường giá một ngày công lao động là 30 ngàn thì vì trời lạnh họ trả 60 ngàn bao bữa cơm trưa. Nhưng làm vào mùa đông vất vả lắm, nhiều hôm vì lạnh quá khi làm xong lên bờ ngồi mà*

cứ run lấy bấy, đổ hết cả người. Gia đình tôi không có vốn nên không thể làm sao được mình chỉ đi làm thuê được thôi, mà nếu có làm thì bây giờ diện tích mặt nước trong xã cũng đã hết chỗ mình có muốn làm thì phải đi mua lại của người khác (Nguyễn Thị Đ., 32 tuổi, ở thôn 2, trình độ văn hoá 5/10, xã Thắng Lợi)

Bên cạnh đó, ở các xã đảo có nghề khai thác hải sản mà chỉ phụ nữ làm, như nghề khai thác sá sùng. Sá sùng thuộc loài giun biển, toàn thân có màu nâu nhạt, dài từ 5-8 cm. Sá sùng sống ở những bãi cát quanh đảo, không có sù vệt nhưng phải giàu vi sinh vật mỗi khi triều lên. Về tên gọi của sá sùng, có lẽ từ “sa trùng” (trùng ở cát) hoặc “sa trùn” (con giun ở cát) gọi chệch đi (?). Song người Quan Lạn thường gọi nó là “con môi” và được giải thích, nó là (con) môi để nhấm rượ. Xã Quan Lạn có hàng ngàn héc ta bãi triều thích nghi với điều kiện cư trú của sá sùng, cho phép người dân ở đây khai thác chính quanh năm. Công việc đào và bắt sá sùng chỉ thực hiện được với mấy điều kiện: triều xuống, thời tiết ấm và kinh nghiệm của người đi đào. Dụng cụ bắt sá sùng đơn giản chỉ cần một chiếc mai và một giỏ đựng. Vô hình chung công việc này hầu hết do phụ nữ làm. Vì sá sùng thường ẩn mình dưới độ sâu từ 20-40 cm, nên người đào phải biết phân biệt đâu là hang sá sùng với hang các con khác. Sau khi xác định đúng hang và đoán được hướng sá sùng nằm thì phải dùng mai thọc xuống thật nhanh, nếu không sá sùng sẽ trốn mất. Không phải lần đào nào cũng chắc chắn bắt được (Trần Minh, 2002).

Nghề đào sá sùng, theo lãnh đạo xã Quan Lạn cho biết mỗi năm thu nhập từ khai thác sá sùng ước tính 2 đến 3 tỷ đồng.

Có thể nói, vai trò kinh tế của phụ nữ vạn đảo rất quan trọng, có lẽ chính vì thế mà địa vị xã hội của phụ nữ ở xã đảo này được đề cao và mối quan hệ giới ở đây thật sự bình đẳng:

Rất nhiều gia đình ở Quan Lạn sống đủ ăn đủ tiêu là chỉ trông cậy vào người vợ đi đào sá sùng. Không biết có phải vì thế không mà ở Quan Lạn phụ nữ rất được tôn trọng - ở đây chưa có trường hợp nào đánh đập, ngược đãi phụ nữ. Những người đàn ông trên đảo đã thành thật nói với tôi rằng: “*Đảo thì xa mà người thì ít, chúng tôi ngược đãi chị em thì ở với ai*” và “*ở Quan Lạn rất hiếm trường hợp vợ chồng ly dị nhau. 3 năm vừa rồi mới có một trường hợp ly hôn mà bà con trên đảo còn ngỡ ngàng bàn tán mãi. Vì thế dù điều kiện sống còn thiếu thốn nhiều thứ chưa được bằng với đất liền nhưng đảo Quan Lạn lúc nào cũng thanh bình, êm ả và đảm ấm bởi tình làng xóm, nghĩa vợ chồng, đạo nghĩa cha mẹ con cái*”. (Nguyễn Phương Minh, 2003). Nhìn chung, sự phân công lao động theo giới trong một chu trình đánh bắt hải sản được thể hiện khá rõ ở 4 bước sau:

Bước 1: chuẩn bị cho việc đi biển, có thể chia nhỏ làm hai phân tương đối độc lập:

- Mua sắm đồ dùng cho chuyến đi biển: phần việc này do phụ nữ đảm nhận.
- Tu sửa lại tàu thuyền, ngư cụ: phần việc này nam giới đảm nhận.

Bước 2: ra khơi đánh bắt hải sản trên biển, với những tàu đánh bắt xa bờ, nơi có nhiều sóng to gió lớn thì công đoạn này dựa hoàn toàn vào sức lao động của nam giới. Còn trong phạm vi khảo sát của chúng tôi, không chỉ các vựa đồ đánh bắt trên đầm phá Tam Giang (Phú Vang) mà cả các xã đảo ở Vân Đồn thì công đoạn này có sự tham gia của cả hai giới. Nói cách khác, sự khác biệt giới trong đánh bắt cá không đáng kể. Khi khảo sát ở Phú An, tôi đã thấy những chiếc ghe đánh cá chỉ có hai cô gái, hỏi được biết đó là hai chị em, họ đi đánh cá từ sáng sớm đến chiều. Có thể vì ở đầm phá và ở các vùng biển thuộc Vân Đồn không có sóng to gió lớn nên phụ nữ có thể tham gia đánh bắt cá cùng với nam giới và họ có thể làm những công việc giống như nam giới.

Bước ba: tiêu thụ sản phẩm hải sản, công đoạn này chủ yếu dựa vào phụ nữ. Nhưng trong quá trình khảo sát, chúng tôi nhận thấy ở các xã đảo việc bán sản phẩm đánh bắt cá diễn ra chủ yếu trên biển, các tàu buôn (được gọi là đại lý) thu mua ngay cá tôm của những thuyền đánh bắt được trong ngày. Việc bán cho đại lý tùy thuộc vào mối quan hệ của chủ thuyền với đại lý đó và bán cho đại lý thường rẻ hơn vài giá so với đem vào bán trong đất liền. Tuy nhiên, có hai điều khiến cho người chủ vựa đồ vẫn bán cho đại lý:

- Mối quan hệ ràng buộc, phụ thuộc lẫn nhau: đại lý thường cung cấp nguyên liệu (xăng, dầu) thực phẩm, và đôi khi cho chủ thuyền vay tiền trước để chi tiêu...

- Tàu/thuyền chạy vào đất liền thì tốn xăng dầu, nếu cá ít thì tiền xăng dầu và thời gian, công sức tốn hơn tiền thu được từ chênh lệch giá.

Do đặc điểm *chợ họp trên biển* như vậy, việc tiêu thụ sản phẩm không còn phụ thuộc vào phụ nữ, hay nói cách khác *trong công đoạn tiêu thụ sản phẩm có sự giao thoa vai trò giới*.

Bước bốn: tính toán các chi phí lao động, do cả hai giới cùng thực hiện.

Cũng cần lưu ý rằng những năm 1960 - 1970 trong chiến tranh chống Mỹ, ở các địa phương như Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình đã có những đội nữ dân quân tay súng tay chèo ra khơi đánh cá. Và trong cuộc sống hôm nay, vì những lý do khác nhau khiến cho một số phụ nữ đi biển một mình, như câu chuyện lạ lùng lại có thật ở một xóm chài nhỏ bé và xinh đẹp mang tên Sơn Trà (xã Bình Đông, Bình Sơn, Quảng Ngãi):

Các cô, các chị ở Sơn Trà không chỉ ra khơi để lưới ghe và câu mực. Họ còn đi ghe như đàn ông. Nhiều thiếu nữ đã đi biển ròng rã mấy ngày liền như trai tráng. Các bà các cô bơi lội không kém gì đàn ông, ra khơi mấy chuyến là quen với sóng gió nên thấy cũng không vấn đề gì. "*Tui tranh*

thủ đi làm để còn lấy chồng, tưởng rằng lấy chồng rồi khỏi ra biển nữa, ai ngờ chừ vẫn đi vậy”. Sơn Trà có 708 hộ, rất nhiều nhà có phụ nữ đi biển. Trưởng thôn Đoàn Văn Minh không giấu tự hào “Vào mùa vụ có hàng trăm phụ nữ ra khơi, không phải mùa luôn có khoảng 70 người thường xuyên ra biển. Nhiều người đi lưới ghẹ không thua kém gì đàn ông...”. Anh Vũ, cán bộ đoàn xã, cho biết “Nhiều người đàn ông đi bạn (làm trên tàu đánh cá) còn thua. Nhiều chị làm lưới cá chồng luôn”. “Thật khó thống kê các bà đi biển làm ra bao nhiêu tiền – phó chủ tịch xã Phạm Tấn Lập nói – nhưng chúng tôi biết chắc đàn bà rất nhạy cảm ở chỗ nhìn luồng nước đoán ở đâu nhiều ghẹ nhiều cá, mấy ông mấy anh nào tinh ý theo kịp”.

Không tốn tiền dầu máy, chỉ bơi bằng đôi tay nên thật tiết kiệm. Rồi thêm an toàn vì phụ nữ không chủ quan, hồi nào tới giờ chẳng ai bị chuyện gì. Ông phó chủ tịch xã bình luận thêm “Đạo này đàn ông đi bạn khó khăn, phụ nữ Sơn Trà càng làm chủ gia đình hơn”. Không có cái cảnh quen thuộc chồng ra khơi, vợ ở nhà cơm nước, buôn bán như mọi làng chài khác, ở Sơn Trà có một cuộc sống khác khi mỗi buổi sáng có những đứa con ra bãi biển mong mẹ trở về (*Thành Vinh: Đàn bà đi biển*, báo Tuổi trẻ cuối tuần số 32 –2006, ngày 13.8.2006).

Xem thế, vấn đề phân công lao động theo giới trong cộng đồng vạn đò/vạn chài dường như rất linh hoạt, ít bị chi phối bởi những khuôn mẫu truyền thống về sự phân công lao động theo giới. Phải chăng, đặc điểm nghề nghiệp và cuộc sống sông/biển phóng khoáng đã góp phần tạo nên bản sắc giới trong phân công lao động của cư dân vạn đò? Sự bứt phá khỏi phong tục tập quán - coi trọng nam giới đi biển- của những phụ nữ Sơn Trà thật đáng phục, nhưng cũng lại thấy lo cho những đứa trẻ đêm đêm thiếu vắng sự chăm sóc của bàn tay người mẹ.

3. Giới và quyền quyết định

Mặc dù nam giới có vai trò kinh tế trụ cột, nhưng quan hệ giới trong gia đình vạn đò/vạn chài khá bình đẳng. Điều này cho thấy nền văn hoá truyền thống với quan điểm gia trưởng không còn ảnh hưởng nhiều trong gia đình Việt Nam hiện nay, đồng thời nó cũng cho thấy nam giới là chủ hộ thường có tính chất danh nghĩa nhiều hơn. Tuy rằng vẫn còn có ý kiến khác nhau về vấn đề này, song xu hướng bình đẳng giới trong gia đình thể hiện rất rõ qua ý kiến của ngư dân dưới đây.

Trong khi chị Phan Thị S., 40 tuổi ở xã Phú Xuân cho rằng “*Người chồng quyết định mọi vấn đề trong gia đình, vì phong tục tập quán nam giới quyết định*” nhưng chị cũng nói thêm “*hiện nay vợ chồng bàn bạc thoả thuận*” thì ở một mức độ khác, chị Hồ thị G., 35 tuổi cho rằng “*Chồng đưa ra ý tưởng, rồi vợ chồng bàn bạc với nhau, khi vợ chồng không thống nhất thì vợ nghe chồng*”, ý kiến này cho thấy nam giới dường

như có vai trò quyết định cuối cùng trong gia đình. Nhưng nhiều ý kiến khác cho thấy một bức tranh tương phản, như nhận xét của bí thư đảng uỷ xã “do đặc điểm vạn đò, đàn bà lán lướt đàn ông. Đàn ông chỉ đi đánh bắt về, còn lại do đàn bà lo hết”. Ngay cả những người cao tuổi cũng nhận thấy vai trò “lán lướt” này của phụ nữ, như ông Trần D., 64 tuổi nói “Tôi lo đi kiếm, còn giao cho bà ấy quyết định hết”. Thậm chí người phụ nữ có vai trò rất quan trọng trong việc gìn giữ, duy trì gia đình theo nhận định của ông Nguyễn Văn C., 69 tuổi: “Cả hai cùng bàn bạc nhưng đàn bà hơn đàn ông. Đàn ông chỉ biết ăn, còn cái chi cũng do người đàn bà. Người đàn bà tư lợ mơ là sụp đổ gia đình ngay.” Chị Trần Thị L., 40 tuổi nói: “Việc mua bán là do phụ nữ quyết định. Các công việc lớn như đóng thuyền hoặc quyết định khác đều được bàn bạc”.

Chị Trần Thị B., 28 tuổi cho rằng: “Cả hai cùng quyết định, đồng vợ đồng chồng. Tôi bán cá và mua sắm đồ dùng trong gia đình, các chị em khác ở vạn đò này cũng thế”.

Có thể nói rằng, sự phân công lao động của các gia đình vạn chài/vạn đò cho chúng ta thấy mối quan hệ giới trong gia đình đúng như câu ngạn ngữ của Việt Nam “Của chồng, công vợ” và “Thuận vợ thuận chồng, tát bể Đông cũng cạn”.

Với người cao tuổi, do điều kiện sức khoẻ không thể tham gia đánh bắt cá, thường ở nhà phụ giúp con cháu công việc chuẩn bị ngư cụ cho việc đánh bắt cá, hay trong nom trẻ nhỏ.

4. Bàn luận

Trong những năm gần đây, cùng với sự phát triển của đất nước trong quá trình hội nhập quốc tế, phụ nữ Việt Nam đã và đang sánh vai cùng nam giới trong các hoạt động xã hội, kinh tế và chính trị. Việt Nam là một trong những quốc gia có chỉ số bình đẳng giới cao trong khu vực Châu Á - Thái Bình Dương. Bước đầu nghiên cứu về quan hệ giới trong cộng đồng vạn đò cho thấy trong nhóm dân cư đặc thù này - với điều kiện sống nay đây mai đó, theo con nước với nghề đánh bắt và nuôi trồng thủy, hải sản, đa số cuộc sống kinh tế khó khăn, học vấn thấp, nhiều người lớn và trẻ em không biết chữ - nhưng trong mối quan hệ giới có những điểm thay đổi khác so với truyền thống:

Một là, phân công lao động theo giới trong cộng đồng ngư dân/vạn đò không phải là bất biến: đàn ông đi đánh bắt, phụ nữ ở nhà. Mà đã có sự biến đổi trong phân công lao động với sự tham gia của phụ nữ cùng với chồng con trong việc đánh bắt cá, tôm. Mức độ tham gia khác nhau tùy thuộc vào người dân sinh sống trên biển hay trên các đầm phá, sông, hồ.

Hai là, quyền quyết định của vợ chồng trong cư dân vạn đò khá bình đẳng, vợ chồng có sự tôn trọng nhau, đôi khi vai trò phụ nữ được đề cao,

nhất là trong việc quán xuyến, thu vén gia đình.

Bài viết này dựa trên những thông tin từ *nghiên cứu định tính* cho thấy, mặc dù quan hệ giới trong cộng đồng vạ đồ chưa đạt được sự bình đẳng thật sự như mong đợi, tuy nhiên nghiên cứu này cũng chỉ ra *không phải trong mọi trường hợp bình đẳng giới tỷ lệ thuận với mức sống và học vấn cao*. Có lẽ bởi chính trong quan hệ giới thuộc các tiểu văn hoá của cư dân vạ đồ đã có được sự yêu thương và tôn trọng lẫn nhau, điều quan trọng làm nên sự bình đẳng nam nữ trong đời sống gia đình và ngoài xã hội. Chỉ có thể hiểu như vậy mới ngỡ hấu giải thích được vì sao những người dân trình độ học vấn chưa cao, đời sống còn nghèo và thiếu thốn, nhưng lại không có những biểu hiện bất bình đẳng giới như một số nhóm dân cư khác. ■

Tài liệu tham khảo

Báo Gia đình và xã hội, số 17/2003.

Báo Tuổi trẻ cuối tuần, số 32, ngày 13/8/2006

Caroline. O. N. Moser. 1996. Kế hoạch hoá về giới và phát triển. H.: Nxb Phụ nữ.

Global Environment Facility/UNDP/International Maritime Organization. 2000. Regional Programme for the Prevention and management of Marine Pollution in the East Asian Seas, Assesment of National Marine Pollution in East Asia.

Hoàng Bá Thịnh, Lê Thị Nhâm Tuyết. 2002. “Household Cultural Life of Floating People in Vietnam”. Kỷ yếu Hội thảo The First World Jamnyeology Conference on *Values of Women Divers and their Cultural Heritage*; Korea, 9-11/6/2002.

Hoàng Bá Thịnh. 2006. *Cư dân vạ đồ – Tiềm năng và Thách thức*. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

Nguyễn Đình Tấn, Lê Tiêu La (đồng chủ biên). 1999. *Vai trò nam chủ hộ ngư dân ven biển trong bước chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường ở Việt Nam hiện nay*. H.: Nxb Chính trị quốc gia.

Nguyễn Phương Minh. 2003. *Bình Minh trên đảo Quan Lạn*, Báo Phụ nữ Việt Nam, Xuân Quý Mùi 2003.

Nguyễn Quang Vinh. 2002. *Văn hoá dân gian làng Vân*. Nxb. Văn hoá- Thông tin, Hà Nội.

R. Lowie. 2001. *Luận về xã hội học nguyên thuỷ*. Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.

Trần Minh. 2002. *Nghề khai thác sá sùng ở đảo Quan Lạn (Vân Đồn)*. Báo Quảng Ninh cuối tuần, ngày 14/7/2002).

Trung tâm Nghiên cứu Giới, Gia đình và Môi trường trong phát triển(CGFED). Tài liệu Dự án *Nâng cao hiểu biết về cư dân vạ đồ và dịch vụ cơ bản cho cư dân vạ đồ*, 2002-2003.

UNDP. 2000. *Report of Viet Nam*, Hanoi.